Signature Not Verified
Được ký bởi HỒ THỊ HƯƠNG GIANG
Ngày ký: 20.07.2018 11:36

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM
Địa chỉ: 161A Tô Hiệu - Nghĩa Đô - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 04.3.5540 845 Fax: 04.3.5540 847

Báo cáo tài chính
Quý năm tài chính 20
Mẫu số:.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MÃ CHỈ TIÊU	TM	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		378,875,902,877	457,292,333,208
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110		56,661,462,914	157,534,402,495
1. Tiền	111		17,057,694,793	157,089,373,592
2. Các khoản tương đương tiền	112		39,603,768,121	445,028,903
II- Các khoản ĐTTC ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. DP giảm giá chứng khoán KD(*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III- Các khoản phải thu	130		248,443,744,023	225,766,654,179
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		111,138,036,056	195,442,142,989
2. Trả trước người bán ngắn hạn	132		112,252,951,238	7,352,470,914
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xd	134		-	-
5. PhảI thu về cho vay ngắn hạn	135		59,100,000,000	57,600,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		26,978,312,629	26,397,596,176
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(61,025,555,900)	(61,025,555,900)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140		73,604,815,992	73,975,188,396
1. Hàng tồn kho	141		73,604,815,992	73,975,188,396
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		165,879,948	16,088,138
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		32,330,955	16,088,138
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		120,126,585	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		13,422,408	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		267,903,130,358	266,162,720,601
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đ.vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II-Tài sản số định	220		16,924,880,326	15,246,400,113
1. Tài sản cố định hữu hình	221		16,924,880,326	15,246,400,113
- Nguyên giá	*222*		*35,544,275,515*	*32,705,823,304*
*- Giá trị hao mòn luỹ kế **	*223*		*(18,619,395,189)*	*(17,459,423,191)*
2. Tài sản cố định thuê TC	224		-	-

CHỈ TIÊU	MÃ CHỈ TIÊU	TM	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	*225*		-	-
*- Giá trị hao mòn luỹ kế **	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		-	-
*- Giá trị hao mòn luỹ kế **	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**2,000,000,000**	**2,000,000,000**
- Nguyên giá	*231*		2,000,000,000	2,000,000,000
*- Giá trị hao mòn luỹ kế **	*232*		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3,173,912,599**	**3,119,055,511**
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	*241*		-	-
2. Chi phí xây dựng dở dang dài hạn	*242*		3,173,912,599	3,119,055,511
V- Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**213,255,955,612**	**213,255,955,612**
1.Đầu tư vào công ty con	251		179,976,580,000	179,976,580,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết,liên doanh	252		30,800,000,000	30,800,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,200,500,000	6,200,500,000
4. DP đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,721,124,388)	(3,721,124,388)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI-Tài sản dài hạn khác	**260**		**32,548,381,821**	**32,541,309,365**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		32,548,381,821	32,541,309,365
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng Tài sản (270=100+200)	**270**		**646,779,033,235**	**723,455,053,809**
NGUỒN VỐN				
A-NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**369,020,199,074**	**454,219,484,351**
I-Nợ ngắn hạn	**310**		**362,661,533,162**	**448,631,959,171**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		97,631,572,931	158,562,183,073
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		181,384,515,327	178,587,504,167
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3,105,117,055	3,693,237,177
4. Phải trả người lao động	314		75,559,925	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7,808,758,658	10,902,976,565
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,619,072,280	10,664,527,754
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		69,032,546,728	85,791,940,177
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,004,390,258	429,590,258
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II-Nợ dài hạn	**330**		**6,358,665,912**	**5,587,525,180**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phảI trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-

CHỈ TIÊU	MÃ CHỈ TIÊU	TM	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		6,358,665,912	5,587,525,180
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**277,758,834,161**	**269,235,569,458**
I-Vốn chủ sở hữu	**410**		**277,758,834,161**	**269,235,569,458**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		59,696,774,500	59,696,774,500
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		(21,111,809,409)	(21,107,350,742)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quĩ đầu tư phát triển	418		23,897,888,303	23,897,888,303
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quĩ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4,232,251,900	4,232,251,900
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		11,043,728,867	2,516,005,497
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10,966,005,497	1,877,083,335
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		77,723,370	638,922,162
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II-Nguồn kinh phí và quĩ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**646,779,033,235**	**723,455,053,809**

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Hoa Vinh	Lê Hoài Thu	Phạm Thị Cẩm Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM

Địa chỉ: 161A Tô Hiệu - Nghĩa Đô - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 04.3.5540 845 Fax: 04.3.5540 847

Báo cáo tài chính
Quý năm tài chính
Mẫu số:.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II - Năm 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến hết Quí II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	86,053,993,587	106,961,115,665	123,435,029,879	144,846,540,664
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV (10=01-03)	10		86,053,993,587	106,961,115,665	123,435,029,879	144,846,540,664
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	76,767,230,506	96,221,835,271	112,334,356,151	130,797,604,935
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (20=10-11)	20		9,286,763,081	10,739,280,394	11,100,673,728	14,048,935,729
6. Doanh thu hoạt động tàI chính	21	VI.26	505,645,082	680,984,669	1,218,262,461	735,583,400
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,289,018,001	1,274,265,185	2,539,711,822	2,187,554,889
Trong đó: Lãi vay	*23*		1,289,018,001	1,274,265,185	2,539,711,822	2,187,554,889
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,503,106,580	9,835,438,633	10,185,002,110	11,909,597,214
10. Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD {30=20+(21-22)+24 -(25+26)}	30		283,582	310,561,245	(405,777,743)	687,367,026
11. Thu nhập khác	31		10,327,750	68,181,818	483,501,113	68,181,818
12. Chi phí khác	32		-	-	-	245,454,545
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		10,327,750	68,181,818	483,501,113	(177,272,727)
14. Tổng lợi nhuận ktoán trước thuế (50=30+40)	50		10,611,332	378,743,063	77,723,370	510,094,299
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.30	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	28	10,611,332	378,743,063	77,723,370	510,094,299
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

Hà nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Hoa Vinh	Lê Hoài Thu	Phạm Thị Cẩm Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM

Công ty cổ phần Hồng Hà Việt Nam
Địa chỉ: 161A Tô Hiệu - Nghĩa Đô - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 04.3.5540 845 Fax: 04.3.5540 847

Báo cáo tài chính
Quý năm tài chính
Mẫu số:.....

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II - Năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý II	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1.Lợi nhuận trước thuế	*1*	77,723,370	510,094,299
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ	2	1,470,227,395	1,022,406,867
- Các khoản dự phòng	3	-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện	4	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	- 1,218,262,461	- 803,747,320
- Chi phí lãi vay	6	2,539,711,822	2,187,554,889
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*8*	***2,869,400,126***	***2,916,308,735***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	- 20,040,277,018	60,599,683,475
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	370,372,404	- 50,231,290,056
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuê thu nhập phải nộp	11	- 61,116,047,951	- 8,679,935,513
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	- 23,315,273	51,299,038
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	- 2,539,711,822	- 2,187,554,889
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 2,199,908,345	- 2,199,908,345
-Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	-
-Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	- 219,896,750	- 224,355,416
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	*20*	***- 82,899,384,629***	***44,247,029***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 3,203,564,696	- 6,121,542,176
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	68,181,818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	- 4,865,420,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,218,262,461	760,740,502
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	***- 1,985,302,235***	***- 10,158,039,856***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	135,854,842,939	114,248,297,492
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	- 151,843,095,656	- 68,696,419,714
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	***- 15,988,252,717***	***45,551,877,778***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	**- 100,872,939,581**	**35,438,084,951**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	157,534,402,495	18,626,978,203
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	**56,661,462,914**	**54,065,063,154**

Hà nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Hoa Vinh	Lê Hoài Thu	Phạm Thị Cẩm Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM

CTY CỔ PHẦN HỒNG HÀ VIỆT NAM
----------TCT----------

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II - Năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh : Xây lắp

3- Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

+ Công ty CP Hồng Hà Hà Nội
- Địa chỉ: số 18, ngõ 4, phố Phương Mai, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 75,50%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 75,50%

+ Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí
- Địa chỉ: KĐT Tứ Hiệp, Tứ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 62,83%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 62,83%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

+ Công ty Cổ phần Sông Đáy - Hồng Hà Dầu khí
- Địa chỉ: Số 102 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 43,83%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 43,83%

+ Công ty CP các giải pháp nội thất
- Địa chỉ: Số 161a Tô Hiệu, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 50%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
- Địa chỉ: 96/108 Đường Trục, Phường 13, Q. Bình Thạnh, TP HCM

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty CP Hồng Hà Việt Nam.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam
Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam ("VND")

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh
Doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá mua cộng chi phí thu mua, vận chuyển...
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ hữu hình của Doanh nghiệp được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số 03-TSCĐ hữu hình. TSCĐ hữu hình được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí liên quan: lắp đặt, chạy thử...

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Khấu hao TSCĐ hữu hình của Doanh nghiệp theo TT 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính, được thực hiện theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí công trình, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng, biên bản bàn giao nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí công trình, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng, biên bản bàn giao nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Số lãi hoặc lỗ từ hoạt động của doanh nghiệp.

20- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Danh thu dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

1 - Tiền	***Cuối năm***	***Đầu năm***
- Tiền mặt	116,244,801	475,347,396
- Tiền gửi ngân hàng	16,941,449,992	156,614,026,196
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	39,603,768,121	445,028,903
Cộng	**56,661,462,914**	**157,534,402,495**

2- Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	***Cuối năm***			***Đầu năm***		
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu; (Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị CP trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu; (Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị TP trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
  + Về số lượng
  + Về giá trị

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết);	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						-
+ Cty CP Hồng Hà Hà Nội	9,060,000,000	9,060,000,000		9,060,000,000	9,060,000,000	
+ Cty CP Tứ Hiệp	170,916,580,000	170,916,580,000		170,916,580,000	170,916,580,000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
+ Cty CP Sông Đáy Hồng Hà Dầu Khí	26,300,000,000	22,578,875,612	3,721,124,388	26,300,000,000	22,578,875,612	3,721,124,388
+ Cty CP các giải pháp nội thất	4,500,000,000	4,500,000,000				
- Đầu tư vào đơn vị khác;						
+ Cty CP KD Tổng hợp Việt Lào	4,200,500,000	4,200,500,000		4,200,500,000		
+ Cty CP XNK Thủy sản Quảng Ninh	2,000,000,000	2,000,000,000		2,000,000,000		
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do						

3- Phải thu của khách hàng	*Cuối năm*	*Đầu năm*
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**111,138,036,056**	**195,442,142,989**
- Cty CP Hồng Hà Việt Nam	**111,006,320,536**	**195,270,427,469**
+ Nhà ở XH Tổng cục 2 BQP - Thân	20,307,779,040	56,509,200,386
+ CT Bệnh Viện Chợ Rẫy - ung bướu	18,206,688,723	29,873,102,128
+ Trường Tài Chính TP HCM	-	21,850,876,000
+ CT11,12,13 Tứ Hiệp - Móng	4,048,592,162	27,232,670,337
+ CT11,12,13 Tứ Hiệp - Thân	20,458,433,475	
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	47,984,827,136	59,804,578,618
- CN TP Hồ Chí Minh	**131,715,520**	**171,715,520**
+ Cty TNHH XD Hoàng Anh Phát	131,715,520	171,715,520
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0

4- Phải thu khác	*Cuối năm*		*Đầu năm*	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a) Ngắn hạn	**26,978,312,629**	**-**	**26,397,596,176**	**-**
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được	-	-	-	-
- Tạm ứng cho công nhân viên	-	-	-	-
- Cổ tức ứng trước	-	-	-	-
- Ứng trước BHXH 2016	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	33,479,061	-	33,368,923	-
- Cho mượn;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	4,088,256	-	-	-
- Phải thu khác	26,940,745,312	-	26,364,227,253	-
b) Dài hạn	-	-	-	-

5- Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	*Cuối năm*		*Đầu năm*	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6- Nợ xấu

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	61 025 555 900			61 025 555 900		
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm… phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

7- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Hàng đang đi trên đường;	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ;	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dạ	73,604,815,992	-	73,975,188,396	-
- Thành phẩm;	-	-	-	-
- Hàng hóa;	-	-	-	-
- Hàng gửi bán;	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-	-	-	-
Cộng	**73,604,815,992**	**-**	**73,975,188,396**	**-**

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Tài sản dở dang dài hạn	*Cuối năm*		*Đầu năm*	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	-	-	-	-
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm;	-	-	-	-
- XDCB	**3,173,912,599**	**-**	**3,119,055,511**	**-**
+ Dự Án 407 Nguyễn An Ninh	3,173,912,599	-	3,119,055,511	-
+ Khu đô thị mới Tứ Hiệp	-	-	-	-
- Sửa chữa.	-	-	-	-
Cộng	**3,173,912,599**	**-**	**3,119,055,511**	**-**

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Tài sản cố định hữu hình				
	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Ptiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ qlý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	**788,142,094**	**24,347,670,559**	**7,095,044,448**	**474,966,203**	**32,705,823,304**
-Mua trong năm	-	2,939,707,608	-	209,000,000	**3,148,707,608**
-Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	**-**
-Tăng khác	-	-	-	-	**-**
-Chuyển sang BĐS Đầu tư	-	-	-	-	**-**
-Thanh lý, nhượng bán	-	310,255,397	-	-	**310,255,397**
-Giảm khác	-	-	-	-	**-**
Số dư cuối năm	788,142,094	26,977,122,770	7,095,044,448	683,966,203	**35,544,275,515**
Giá trị đã hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	448,232,827	13,686,970,163	2,929,164,452	395,055,749	**17,459,423,191**
-Khấu hao trong năm	29,557,200	928,020,033	473,070,762	39,579,400	**1,470,227,395**
-Tăng khác	-	-	-	-	**-**
-Chuyển sang BĐS Đầu tư	-	-	-	-	**-**
-Thanh lý, nhượng bán	-	310,255,397	-	-	**310,255,397**
-Giảm khác	-	-	-	-	**-**
Số dư cuối năm	477,790,027	14,304,734,799	3,402,235,214	434,635,149	**18,619,395,189**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
Tại ngày đầu năm	339,909,267	10,660,700,396	4,165,879,996	79,910,454	**15,246,400,113**
Tại ngày cuối năm	310,352,067	12,672,387,971	3,692,809,234	249,331,054	**16,924,880,326**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm		-	-	-		-
-Mua trong năm	-	-	-	-		-
-Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-		-
-Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-		-
-Tăng khác	-	-	-	-		-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
-Giảm khác(phân loại lại)		-	-	-		-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị đã hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
-Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
-'Tăng khác	-	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a)Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- …...				
Giá trị HM luỹ kế				
- Quyền sử dụng đất				
- …...				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- …...				
b)Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá:	**2 000 000 000**			**2 000 000 000**
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất	2 000 000 000			**2 000 000 000**
- …...				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- …...				
Giá trị còn lại	**2 000 000 000**			**2 000 000 000**
- Quyền sử dụng đất	2 000 000 000			**2 000 000 000**
- …...				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13- Chi phí trả trước	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**32,330,955**	**16,088,138**
- Chi phí trả trước DA Nguyễn An Ninh, Vũng Tàu;	19,675,000	-
- Chi phí trả trước DA Kè KDC Long Hưng, Đnai;	1,267,000	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	-	-
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	-	-
+ Dịch vụ ADSL	-	4,500,000
+ Chi phí trả trước chờ phân bổ	-	8,724,500
+ Bảo hiểm thân vỏ xe	8,345,455	2,863,638
+ Phí khác phân bổ dưới 1 năm	3,043,500	-
b) Dài hạn	**32,548,381,821**	**32,541,309,365**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	-

14- Tài sản khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15- Vay và nợ thuê tài chính	*Cuối kỳ*		*Trong năm*		*Đầu năm*	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**69 032 546 728**	**69 032 546 728**	**134 121 469 207**	**150 880 862 656**	**85 791 940 177**	**85 791 940 177**
- NHTMCP Quân đội	14 389 856 146	14 389 856 146	12 803 288 602	28 577 745 899	30 164 313 443	30 164 313 443
- NHTMCP Công thương	54 642 690 582	54 642 690 582	105 131 734 480	97 829 740 427	47 340 696 529	47 340 696 529
- NH Indovina			16 186 446 125	24 473 376 330	8 286 930 205	8 286 930 205
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	6 358 665 912	6 358 665 912	1 733 373 732	962 233 000	5 587 525 180	5 587 525 180
- NHTMCP Công Thương	5 382 590 912	5 382 590 912	1 733 373 732	363 183 000	4 012 400 180	4 012 400 180
- NHTMCP Quân đội	976 075 000	976 075 000		599 050 000	1 575 125 000	1 575 125 000
Cộng	**75 391 212 640**	**75 391 212 640**	**135 854 842 939**	**151 843 095 656**	**91 379 465 357**	**91 379 465 357**

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	*Năm nay*			*Năm trước*		
	Tổng khoản thanh toán thuê tài chính	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**	**Tổng khoản thanh toán thuê tài chính**	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	*Cuối kỳ*		*Đầu năm*	
	Gốc	**Lãi**	**Gốc**	**Lãi**
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16- Phải trả người bán	*Cuối kỳ*		*Đầu Năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a) Các khoản phải trả người bán	**97,631,572,931**	**97,631,572,931**	**158,562,183,073**	**158,562,183,073**
- Cty CP Hồng Hà Việt Nam	**91,500,287,416**	**91,500,287,416**	**150,587,917,178**	**150,587,917,178**
-CT Nhà ở XH TC2 BQP Thân	-	-	24,468,797,386	24,468,797,386
- Phải trả cho các đối tượng khác	91,500,287,416	91,500,287,416	126,119,119,792	126,119,119,792
- CN TP Hồ Chí Minh	**6,131,285,515**	**6,131,285,515**	**7,974,265,895**	**7,974,265,895**
-Cty SX Cửa Châu Âu	993,197,306	993,197,306	993,197,306	993,197,306
-Cty CP IBS	2,171,862,263	2,171,862,263	2,171,862,263	2,171,862,263
-Cty Trần Gia	1,448,615,621	1,448,615,621	2,818,539,205	2,818,539,205
- Phải trả cho các đối tượng khác	1,517,610,325	1,517,610,325	1,990,667,121	1,990,667,121
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	-	-	-	-

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Đầu năm**	**Số phải nộp trong năm**	**Số đã thực nộp trong**	**Cuối năm**
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	3 560 543 893	3,743,983,596	4 235 896 075	3 068 631 414
- Thuế TNDN	98 395 959	-	98 395 959	
- Thuế TNCN	34 297 325	363,764,843	361 576 527	36 485 641
Cộng	**3 693 237 177**	**4 107 748 439**	**4 695 868 561**	**3 105 117 055**
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT				
- Thuế TNDN			13 422 408	13 422 408
- Thuế TNCN				
- …...				
Cộng			**13 422 408**	**13 422 408**

18- Chi phí phải trả	*Cuối năm*	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn	7 808 758 658	10 902 976 565
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	7,808,758,658	10,902,976,565
- Các khoản trích trước khác;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	**7 808 758 658**	**10 902 976 565**

19- Phải trả khác	*Cuối năm*	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
- Kinh phí công đoàn;	300,287,890	197,879,150
- Bảo hiểm xã hội;	2,910,624	2,294,531
- Bảo hiểm y tế;	58,242	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	38,828	-
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	671,181,000	9,727,381,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1,644,595,696	736,973,073
Cộng	**2,619,072,280**	**10,664,527,754**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	**-**	**-**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	-	-

20- Doanh thu chưa thực hiện	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).	-	-

21- Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	*Cuối năm*			*Đầu năm*		
	Giá trị	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**	**Giá trị**	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23- Dự phòng phải trả	***Cuối năm***	***Đầu năm***
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	***Cuối năm***	***Đầu năm***
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	***Cuối năm***	***Đầu năm***
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn c/đổi TP	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	C/lệch tỷ giá hôi đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phôi	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	**01**	**200 000 000 000**	**59 696 774 500**					**11 543 623 137**		**271 240 397 637**
- Tăng vốn trong năm trước	02									
- Lãi trong năm trước	03							**638 922 162**		**638 922 162**
- Tăng khác	04									
- Giảm vốn trong năm trước	05									
- Lỗ trong năm trước	06									
- Giảm khác	07							**9 666 539 802**		**9 666 539 802**
Số dư cuối năm trước	**08**	**200 000 000 000**	**59 696 774 500**					**2 516 005 497**		**262 212 779 997**
- Tăng vốn trong năm nay	09									
- Lãi trong năm nay	10							**77 723 370**		**77 723 370**
- Tăng khác	11							**8 450 000 000**		**8 450 000 000**
- Giảm vốn trong năm nay	12									
- Lỗ trong năm nay	13									
- Giảm khác	14									
Số dư cuối năm nay	**15**	**200 000 000 000**	**59 696 774 500**					**11 043 728 867**		**270 740 503 367**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	200 000 000 000	200 000 000 000
Cộng		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200,000,000,000	200,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp Cuối kỳ	200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**20,000,000**	**20,000,000**
+ Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	**1,900,000**	**1,900,000**
+ Cổ phiếu phổ thông	1,900,000	1,900,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**18,100,000**	**18,100,000**
+ Cổ phiếu phổ thông	18,100,000	18,100,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....*

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: **23.897.888.303**
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: **4.232.251.900**

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	*Cuối năm*	*Đầu năm*
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27- Chênh lệch tỷ giá	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28- Nguồn kinh phí	*Cuối năm*	*Đầu năm*
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	*Cuối năm*	*Đầu năm*
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	*Năm trước*
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	628,768,443	1,465,881,082
- Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	**122,806,261,436**	**143,380,659,582**
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	122,806,261,436	143,380,659,582
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	-	-
Cộng	**123,435,029,879**	**144,846,540,664**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	**96 132 835 140**	**53 742 017 158**
- Công ty CP Hồng Hà Hà Nội		25 000 000
- Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	96,132,835,140	53 717 017 158

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại.

	Năm nay	Năm trước
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	111,734,887,708	129,273,141,421
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;	-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	599,468,443	1,524,463,514
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	**112,334,356,151**	**130,797,604,935**

	Năm nay	Năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	930,381,002	73,740,502
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	150,000,000	603,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	137,881,459	58,842,898
Cộng	**1,218,262,461**	**735,583,400**

	Năm nay	Năm trước
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	2,539,711,822	2,187,554,889
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tôn thât đâu tư;	-	-
- Chi phí tài chính khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	**2,539,711,822**	**2,187,554,889**

	Năm nay	Năm trước
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	314,903,636	68,181,818
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác.	168,597,477	-
Cộng	**483,501,113**	**68,181,818**

	Năm nay	Năm trước
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	-	-
- Các khoản khác.	-	245,454,545
Cộng	**-**	**245,454,545**

	Năm nay	Năm trước
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**10,185,002,110**	**11,909,597,214**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	9,604,493,480	11,191,211,244
+ Chi phí Nhân viên quản lý	6,172,577,880	6,798,543,340
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	-	97,335,000
+ Chi phí Dịch vụ mua ngoài	2,697,608,075	2,849,678,554
+ Chi phí khác bằng tiền	734,307,525	1,445,654,350
- Các khoản chi phí QLDN khác.	580,508,630	718,385,970
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	-	-
+ Chi phí chuyển phát nhanh	-	-
+ Chi phí website	-	-
+ Chi phí quảng cáo (trên mạng, báo…)	-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-

	Năm nay	Năm trước
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	64,606,092,028	152,850,369,957
- Chi phí nhân công;	30,024,762,833	29,438,303,166
- Chi phí sử dụng máy thi công;	1,527,033,045	5,922,974,526
- Chi phí sản xuất chung	218,382,135	863,142,447
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1,470,227,395	1,022,406,867
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi khác bằng tiền;	23,966,677,427	18,827,312,737
Cộng	**121,813,174,863**	**208,924,509,700**

	Năm nay	Năm trước
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

	Năm nay	Năm trước
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: ……
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:……

3- Thông tin về các bên liên quan:

3.1 - Giao dịch với các bên có liên quan:

Chỉ tiêu	Q/hệ với C/ty	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV		***96,132,835,140***	***53,742,017,158***
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con		25,000,000
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con	96,132,835,140	53,717,017,158
Doanh thu hoạt động tài chính		-	***453,000,000***
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con		453,000,000
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con		
Chi phí		***430,380,139***	***53,522,370***
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con	430,380,139	
Công ty CP Sản xuất Cửa Hoa Kỳ	Công ty con		53,522,370

3.2 - Số dư với các bên có liên quan:

Chỉ tiêu	Q/hệ với C/ty	Cuối năm	Đầu năm
Trả trước cho người bán		-	-
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con		
Người mua trả tiền trước		***28,652,954,800***	***3,947,281,640***
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con	28,652,954,800	3,947,281,640
Phải trả người bán		***10,818,980,420***	***10,362,746,368***
Công ty CP Hồng Hà Hà Nội	Công ty con	10,810,411,345	10,356,993,193
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con	8,569,075	5,753,175
Phải thu khách hàng		***24,571,304,837***	***30,999,977,974***
Công ty CP Tứ Hiệp Hồng Hà Dầu khí	Công ty con	24,571,304,837	30,999,977,974

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28.

4.1. Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý:

Tại kỳ này (Năm 2018)

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	(7)
1. Doanh thu bán hàng thuần	123,435,029,879		-	123,435,029,879		**123,435,029,879**
Trong đó: Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ	*96,132,835,140*			*96,132,835,140*		*96,132,835,140*
2. Giá vốn hàng bán	112,334,356,151		-	112,334,356,151		112,334,356,151
Lợi nhuận gộp	**11,100,673,728**	**-**	**-**	**11,100,673,728**		**11,100,673,728**

Tại kỳ trước (Năm 2017)

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	(7)
1. Doanh thu bán hàng thuần	107,293,921,922	-	53,868,501,214	161,162,423,136	16,315,882,472	**144,846,540,664**
Trong đó: Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ	*53,742,017,158*	-	*16,315,882,472*	*70,057,899,630*	*16,315,882,472*	*53,742,017,158*
2. Giá vốn hàng bán	101,850,740,326	-	45,262,747,081	147,113,487,407	16,315,882,472	130,797,604,935
Lợi nhuận gộp	**5,443,181,596**	**-**	**8,605,754,133**	**14,048,935,729**	**-**	**14,048,935,729**

4.2. Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Xây lắp	Chuyển nhượng BĐS	Khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
1	2	3	4	5	2	3
Tài sản						
Tài sản bộ phận	614,002,914,125	4,436,929,990	31,802,989,171	650,242,833,286	3,463,800,051	646,779,033,235
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	370,242,647,422	-	2,241,351,703	372,483,999,125	3,463,800,051	369,020,199,074

Bảng cân đối kế toán tại ngày đầu năm 01/01/2018

Chỉ tiêu	Xây lắp	Chuyển nhượng BĐS	Khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
1	2	3	4	5	2	3
Tài sản						
Tài sản bộ phận	693,766,961,650	4,436,929,990	31,485,324,039	729,689,215,679	6,234,161,870	723,455,053,809
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	449,989,292,148	-	10,464,354,073	460,453,646,221	6,234,161,870	454,219,484,351

Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ này (Năm 2018)

Chỉ tiêu	Xây lắp	Chuyển nhượng BĐS	Khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*2*	*3*
Doanh thu thuần	122,806,261,436	-	628,768,443	123,435,029,879	-	123,435,029,879
Trong đó: Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ	*96,132,835,140*	-	-	*96,132,835,140*		
Doanh thu hoạt động tài chính	1,218,262,461	-	-	1,218,262,461		1,218,262,461
Chi phí sản xuất kinh doanh	124,459,601,640	-	599,468,443	125,059,070,083	-	125,059,070,083
- Giá vốn hàng bán	*111,734,887,708*	-	*599,468,443*	*112,334,356,151*	-	*112,334,356,151*
- Chi phí tài chính	*2,539,711,822*	-	-	*2,539,711,822*		*2,539,711,822*
- Chi phí bán hàng	-	-	-	-		-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	*10,185,002,110*	-	-	*10,185,002,110*		*10,185,002,110*
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**(435,077,743)**	**-**	**29,300,000**	**- 405,777,743**	**-**	**- 405,777,743**
Lợi nhuận khác	483,501,113	-	-	483,501,113		483,501,113
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	**48,423,370**	**-**	**29,300,000**	**77,723,370**	**-**	**77,723,370**

Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ trước (Năm 2017)

Chỉ tiêu	Xây lắp	Chuyển nhượng BĐS	Khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*2*	*3*
Doanh thu thuần	159,845,078,837	-	1,317,344,299	161,162,423,136	16,315,882,472	144,846,540,664
Trong đó: Doanh thu thuần từ bán hàng nội bộ	*70,032,899,630*	-	-	*70,032,899,630*		
Doanh thu hoạt động tài chính	73,740,502	-	661,842,898	735,583,400		735,583,400
Chi phí sản xuất kinh doanh	159,893,295,211	-	1,317,344,299	161,210,639,510	16,315,882,472	144,894,757,038
- Giá vốn hàng bán	*145,796,143,108*	-	*1,317,344,299*	*147,113,487,407*	*16,315,882,472*	*130,797,604,935*
- Chi phí tài chính	*2,187,554,889*	-	-	*2,187,554,889*		*2,187,554,889*
- Chi phí bán hàng	-	-	-	-		-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	*11,909,597,214*	-	-	*11,909,597,214*		*11,909,597,214*
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**25,524,128**	**-**	**661,842,898**	**687,367,026**	**-**	**687,367,026**
Lợi nhuận khác	-	-	- 177,272,727	- 177,272,727		- 177,272,727
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	**25,524,128**	**-**	**484,570,171**	**510,094,299**	**-**	**510,094,299**

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác.

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Hoa Vinh	Lê Hoài Thu	Phạm Thị Cẩm Anh